



fáng shuǐ

防水

adjective · waterproof

Example Sentences

zhè kuài shǒu biǎo shì fáng shuǐ de
这块手表是防水的。

This watch is waterproof.

xià yǔ tiān zuì hǎo chuān fáng shuǐ de wài tào
下雨天最好穿防水的外套。

It's best to wear a waterproof coat on rainy days.

Trace each character, then write the word on your own.

防 防 防 防 防 防 防 防 防

水 水 水 水 水 水 水